

**CÔNG TY CỔ PHẦN SX-TM MAY SÀI GÒN**  
**252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q.GÒ VẤP, TP HCM**  
**Điện thoại : 3.9844822      Fax : 3.9844746**  
**MST: 0300742387**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**9 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI**  
**CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31**  
**THÁNG 12 NĂM 2013**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SX-TM MAY**  
**SÀI GÒN**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2013		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	394,027,285,949	325,566,184,972	865,073,004,623	769,205,852,587
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	236,426,549	7,363,290	710,479,641	34,671,983
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	393,790,859,400	325,558,821,682	864,362,524,982	769,171,180,604
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	350,883,700,027	294,649,299,617	755,301,363,115	665,841,054,590
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42,907,159,373	30,909,522,065	109,061,161,867	103,330,126,014
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,702,524,033	976,689,094	11,964,152,433	8,391,814,830
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	3,096,432,623	1,953,124,800	11,720,373,899	6,622,841,655
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,986,886,765	2,100,285,246	5,366,660,715	5,911,412,772
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5	5,209,723,943	3,327,982,522	11,262,349,653	10,351,578,544
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	18,040,038,755	12,653,458,731	48,072,405,619	48,290,336,751
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,263,488,085	13,951,645,106	49,970,185,129	46,457,183,894
11	Thu nhập khác	31	VI.7	478,946,886	828,840,938	1,727,850,691	2,148,143,862
12	Chi phí khác	32	VI.8	-	-	-	43,371,399
13	Lợi nhuận khác	40		478,946,886	828,840,938	1,727,850,691	2,104,772,463
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,742,434,971	14,780,486,044	51,698,035,820	48,561,956,357
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.9	4,017,320,198	2,971,974,097	9,937,161,237	9,881,164,672
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53		-	-	-	-
18	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (51-53)	54		4,017,320,198	2,971,974,097	9,937,161,237	9,881,164,672
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		15,725,114,773	11,808,511,947	41,760,874,583	38,680,791,685

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>391,960,293,075</b>	<b>282,653,630,036</b>
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	<b>110</b>		<b>39,568,854,052</b>	<b>29,689,818,218</b>
1	Tiền	111	V.1	39,568,854,052	29,689,818,218
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>146,428,978,254</b>	<b>100,072,064,359</b>
1	Phải thu khách hàng	131	V.2	133,287,606,667	88,166,826,332
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	10,881,771,937	5,003,782,202
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.4	2,259,599,650	6,901,455,825
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>196,214,955,657</b>	<b>146,612,452,147</b>
1	Hàng tồn kho	141		196,214,955,657	146,612,452,147
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,747,505,112</b>	<b>6,279,295,312</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,250,275,205	5,768,120,471
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		192,519,999	
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1,304,709,908	511,174,841
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>186,623,648,508</b>	<b>158,097,643,001</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25,728,361</b>	<b>25,728,361</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4	Phải thu dài hạn khác	218			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>98,177,059,139</b>	<b>97,253,248,642</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	84,108,731,327	84,351,625,053
	- Nguyên giá	222		180,921,332,871	182,158,783,790
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96,812,601,544)	(97,807,158,737)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		101,816,669	-
	- Nguyên giá	228		141,502,783	22,302,783
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39,686,114)	(22,302,783)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	13,966,511,143	12,901,623,589
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>64,046,098,918</b>	<b>58,364,505,000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	46,231,593,918	40,550,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(3,816,415,000)	(3,816,415,000)



Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24,374,762,090</b>	<b>2,454,160,998</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	24,123,960,143	2,203,359,051
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	250,801,947	250,801,947
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>578,583,941,583</b>	<b>440,751,273,037</b>
	<b>Nguồn vốn</b>				
A	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>379,812,759,849</b>	<b>262,708,432,447</b>
I	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>379,812,759,849</b>	<b>262,708,432,447</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	175,092,147,323	138,135,013,536
2	Phải trả người bán	312	V.16	89,030,693,371	55,365,536,264
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	676,708,610	6,159,922,077
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	9,519,360,543	3,250,348,672
5	Phải trả người lao động	315	V.19	88,830,355,556	52,696,122,035
6	Chi phí phải trả	316	V.20	4,424,287,377	2,635,990,809
7	Phải trả nội bộ	317			-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	676,154,545	312,924,704
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	11,563,052,524	4,152,574,350
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-
	<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3	Phải trả dài hạn khác	333			-
4	Vay và nợ dài hạn	334			-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23		-
	<b>B Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>198,771,181,734</b>	<b>178,042,840,590</b>
I	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>198,771,181,734</b>	<b>178,042,840,590</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	106,324,310,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	9,178,322,370	5,755,652,370
3	Cổ phiếu quỹ	414	V.24	(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	41,181,265,567	32,028,854,184
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	8,868,571,000	7,893,690,896
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	34,081,851,483	44,542,071,826
	<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>578,583,941,583</b>	<b>440,751,273,037</b>

42367  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 THƯƠNG  
 MẠI  
 HỢNG  
 PHỐ C

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1,169,436,888	11,195,477,182
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		10,755,713,000	
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Dollar Mỹ (USD)			
	- Euro (EUR)			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2013  
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
- Tổng số CNV : 2,297

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP:

- Chế độ kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**  
Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:**
  - Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:**
  - Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
  - Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**  
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**  
Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**  
Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**  
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.

### 8. Thông tin khác:

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ

#### HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	1,635,509,915	98,423,217
- Tiền gửi ngân hàng:	37,933,344,137	29,591,395,001
Cộng:	- 39,568,854,052	29,689,818,218

<b>2. Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Khách hàng trong nước	47,200,392,587	30,958,592,860
- Khách hàng nước ngoài	86,087,214,080	57,208,233,472
<b>Cộng:</b>	<b>133,287,606,667</b>	<b>88,166,826,332</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nhà cung cấp trong nước	9,095,471,469	2,955,678,795
- Nhà cung cấp nước ngoài	1,786,300,468	2,048,103,407
<b>Cộng:</b>	<b>10,881,771,937</b>	<b>5,003,782,202</b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu tiền ứng thuê đất - Công ty CP Phú Mỹ		3,970,052,514
Cho Công ty CP Phú Mỹ mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải		
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	2,215,019,353	1,736,906,419
Phải thu khác	44,580,297	1,194,496,892
<b>Cộng:</b>	<b>2,259,599,650</b>	<b>6,901,455,825</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	139,569,921,801	74,035,113,640
- Công cụ, dụng cụ	1,111,336,339	725,178,846
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	933,383,979	1,030,197,892
- Thành phẩm	53,739,671,435	70,821,961,769
- Hàng hóa	860,642,103	-
<b>Cộng:</b>	<b>196,214,955,657</b>	<b>146,612,452,147</b>
<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tạm ứng	597,013,908	213,032,441
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	707,696,000	298,142,400
<b>Cộng:</b>	<b>1,304,709,908</b>	<b>511,174,841</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
- Số dư đầu năm	84,153,163,837	83,143,925,272	7,572,524,434	7,289,170,247	182,158,783,790
- Mua trong năm	3,700,695,376	13,250,195,100	1,343,124,273	2,398,540,272	20,692,555,021
- Phân loại lại					-
- Giảm do thanh lý	33,077,895	839,507,833		94,541,454	967,127,182
- Giảm do chuyển qua CCDC phân bổ	54,139,100	18,884,540,996		210,484,909	19,149,165,005
- Giảm theo BBTL HĐ thuê xưởng tại khu CN Lê Minh Xuân số 03/HĐ-TNX/LMX. Chấm dứt giải thể chi nhánh	1,813,713,753				1,813,713,753
- Số dư cuối năm	85,952,928,465	76,670,071,543	8,915,648,707	9,382,684,156	180,921,332,871
<b>Giá trị hao mòn</b>					
- Số dư đầu năm	36,009,599,063	52,954,786,096	4,569,276,526	4,273,497,052	97,807,158,737
- Khấu hao trong năm	1,415,653,392	6,760,057,207	612,273,224	902,710,449	9,690,694,272
- Phân loại lại					-
- Giảm do thanh lý	33,077,895	839,507,833		94,541,454	967,127,182
- Giảm do chuyển qua CCDC phân bổ	400,000	7,895,894,365		8,116,165	7,904,410,530
- Giảm theo BBTL HĐ thuê xưởng tại khu CN Lê Minh Xuân số 03/HĐ-TNX/LMX. Chấm dứt giải thể chi nhánh	1,813,713,753				1,813,713,753
- Số dư cuối năm	35,578,060,807	50,979,441,105	5,181,549,750	5,073,549,882	96,812,601,544
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Số đầu năm	48,143,564,774	30,189,139,176	3,003,247,908	3,015,673,195	84,351,625,053
- Số cuối năm	50,374,867,658	25,690,630,438	3,734,098,957	4,309,134,274	84,108,731,327
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
			Hàng hóa		
<b>Nguyên giá</b>					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Mua trong năm				119,200,000	119,200,000
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	141,502,783	141,502,783
<b>Giá trị hao mòn</b>					-
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Khấu hao trong năm				17,383,331	17,383,331
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	39,686,114	39,686,114
<b>Giá trị còn lại</b>					-
- Số đầu năm	-	-	-	-	-
- Số cuối năm	-	-	-	101,816,669	101,816,669

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/- 213 Hồng Bàng: Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	3,946,511,143	2,881,623,589
-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677	12,783,000	12,783,000
-Mua vật tư sửa chữa VP	2,103,128,143	1,038,240,589
<b>Cộng:</b>	<b>13,966,511,143</b>	<b>12,901,623,589</b>

10. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Tân Mỹ	15,000,000,000	15,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Sài Gòn Xanh	31,231,593,918	25,550,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000	-

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000

12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	802,640,000	802,640,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	3,013,775,000	3,013,775,000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	13,217,093,156	1,110,565,297
Tiền thuê quyền sử dụng đất	9,835,335,164	-
Chi phí sửa chữa	1,071,531,823	1,092,793,754
<b>Cộng:</b>	<b>24,123,960,143</b>	<b>2,203,359,051</b>

14. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Thuê nhà Lê Minh Xuân HD số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.72)	249,801,947	249,801,947
+ Ký quỹ điện thoại	1,000,000	1,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>250,801,947</b>	<b>250,801,947</b>

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
- Vay ngắn hạn:	8,287,552.98	175,092,147,323	6,641,106.42	138,135,013,536
- Vay ngắn hạn USD	8,287,552.98	175,092,147,323	6,641,106.42	138,135,013,536
+ NH ANZ	1,315,817.12	27,760,846,578	67,253.25	1,398,867,600
+ NH FRIST BANK	652,714.30	13,792,706,399	34,506.78	717,741,024
+ NH HSBC CN TPHCM	2,343,813.99	49,476,767,612	3,144,640.49	65,408,522,192
+ NHNTHCM	3,975,207.57	84,061,826,734	3,394,705.90	70,609,882,720
- Vay ngắn hạn VNĐ	-	-	-	-
+ NH HSBC CN TPHCM	-	-	-	-
+ NHNTHCM	-	-	-	-
<b>16. Phải trả người bán</b>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Nhà cung cấp trong nước		52,749,278,599		17,481,200,424
- Nhà cung cấp nước ngoài		36,281,414,772		37,884,335,840
<b>Cộng:</b>	-	<b>89,030,693,371</b>		<b>55,365,536,264</b>
<b>17. Người mua trả tiền trước</b>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Khách hàng trong nước		10,575,000		
- Khách hàng nước ngoài		666,133,610		
<b>Cộng:</b>	-	<b>676,708,610</b>		<b>6,159,922,077</b>
<b>18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Thuế nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		9,030,693,197		2,193,826,325
- Thuế thu nhập cá nhân		435,814,207		985,104,073
- Thuế nhà thầu		52,853,139		71,418,274
<b>Cộng:</b>	-	<b>9,519,360,543</b>		<b>3,250,348,672</b>
<b>19. Chi phí phải trả</b>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí phải trả khác		2,266,344,864		2,417,435,002
+ Trích trước lương phép năm		2,266,344,864		2,417,435,002
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2013				
+ Trích trước chi phí khác				
- Chi phí phải trả hàng FOB		1,132,312,064		14,743,747
+ Chi phí NPL				4,301,490
+ Trích CP wash		8,247,600		
+ Trích CP in		700,297,404		10,442,257
+ Trích CP cắt		38,072,000		
+ Trích CP hoa hồng		385,695,060		
- Chi phí phải trả hàng nội địa		1,025,630,449		203,812,060
+ Chi phí NPL		1,025,630,449		203,812,060
+ Trích CP thuê				
<b>Cộng:</b>	-	<b>4,424,287,377</b>		<b>2,635,990,809</b>
<b>20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:</b>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
- BHXH, BHYT		231,958,885		108,725,596
- Kinh phí công đoàn		278,006,800		204,199,108
- Phải trả khác		166,188,860		
<b>Cộng:</b>	-	<b>676,154,545</b>		<b>312,924,704</b>
<b>21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>
Số đầu năm		4,152,574,350		440,178,147
Tăng trong năm		13,728,617,075		8,715,897,800
Chi quỹ trong năm		6,318,138,901		3,806,576,895
Số dư cuối năm	-	<b>11,563,052,524</b>		<b>5,349,499,052</b>
<b>22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>		<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>
Số đầu năm				1,750,316,798
Tăng trong năm				
Chi quỹ trong năm				478,132,165
Số dư cuối năm	-			<b>1,272,184,633</b>

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	33,532,118,186
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu năm				(5,132,522,606)			-
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(10,000,000)					-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm					126,089,274		(126,089,274)
Lợi nhuận trong năm							50,846,997,576
Chia cổ tức							(22,045,900,000)
Trích lập các quỹ trong năm					5,804,898,533	2,063,396,438	(16,575,642,771)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(984,102,032)
Giảm khác							(105,309,859)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>88,685,710,000</b>	<b>5,755,652,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>-</b>	<b>32,028,854,184</b>	<b>7,893,690,896</b>	<b>44,542,071,826</b>
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	32,028,854,184	7,893,690,896	44,542,071,826
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	17,638,600,000	3,527,170,000					
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(104,500,000)					
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm							-
Lợi nhuận trong năm							41,760,874,583
Chia cổ tức							(24,684,899,500)
Trích lập các quỹ trong năm					9,152,411,383	974,880,104	(23,855,908,562)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(3,680,286,864)
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>106,324,310,000</b>	<b>9,178,322,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>-</b>	<b>41,181,265,567</b>	<b>8,868,571,000</b>	<b>34,081,851,483</b>

11/2/2013

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	10,666,270,000	8,888,560,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	95,658,040,000	97,435,750,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	9,178,322,370	9,178,322,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)	
<b>Cộng</b>	<b>114,639,493,684</b>	<b>114,639,493,684</b>	<b>-</b>	<b>93,588,223,684</b>	<b>93,588,223,684</b>	<b>-</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88,685,710,000	88,685,710,000
+ Vốn góp tăng trong năm	17,638,600,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	<b>106,324,310,000</b>	<b>88,685,710,000</b>
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2012 (10% mệnh giá)	8,816,683,000	8,865,021,000
- Chi cổ tức đợt 3 năm 2012 (5% mệnh giá)	5,289,405,500	
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2013 (10% mệnh giá)	10,578,811,000	
<b>Cộng cổ tức đã chi:</b>	<b>24,684,899,500</b>	<b>8,865,021,000</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>d. Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>e. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10,632,431	8,868,571
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10,632,431	8,868,571
+ Cổ phiếu thường	10,632,431	8,868,571
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,583,171	8,819,311
+ Cổ phiếu thường	10,583,171	8,819,311
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu 10,000 VNĐ

	Năm nay	Năm trước
<b>f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	41,181,265,567	31,902,764,910
- Quỹ dự phòng tài chính	8,868,571,000	7,893,690,896
<b>* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>		

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán**



không đạt chất lượng	-	
- Thu tiền bồi thường	-	73,962,170
- Thu nhập khác	-	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>31. Chi phí khác</b>	-	<b>43,371,399</b>
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		
- Chi phí khác		43,371,399
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>32. Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
<b>32.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>		
<b>a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>51,698,035,820</b>	<b>48,561,956,357</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
<b>b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>87,153,423,979</b>	<b>48,281,487,038</b>
- Lợi nhuận chịu thuế 25%	<b>3,726,189,083</b>	<b>4,497,345,294</b>
+ Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ	20,511,468	77,189,161
+ Lợi nhuận từ liên kết ĐH Y Dược	3,616,456,050	4,142,709,440
+ Lợi nhuận từ cho thuê MMTB, nhà xưởng tại Tân Mỹ	89,221,565	128,880,905
+ Lợi nhuận từ bán NPL	-	-
+ Lợi nhuận từ gia công wash	-	74,603,618
+ Thu nhập từ bồi thường do hỏa hoạn	-	73,962,170
- Lợi nhuận chịu thuế 20%	<b>45,028,069,821</b>	<b>43,784,141,744</b>
<b>c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25% (C1+C2)</b>	<b>9,937,161,237</b>	<b>9,881,164,672</b>
C1. Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	9,005,613,965	8,756,828,349
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%	-	-
*20%	9,005,613,965	8,756,828,349
- Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ 29/2012/QH13	-	-
C2. Thuế TNDN chịu thuế 25%	931,547,272	1,124,336,323
<b>32.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế</b>	-	-
- Bổ sung thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	-
- Giảm thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	-
<b>32.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>9,937,161,237</b>	<b>9,881,164,672</b>
<b>33. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
<b>34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguyên liệu	349,138,061,075	335,818,808,249
- Phụ liệu, nhiên liệu	142,083,670,767	129,191,062,357
- Phụ tùng thay thế	16,544,537,262	2,439,441,927
- Công cụ	-	-
- Bao bì	5,448,428,955	3,980,021,517
- Chi phí nhân công	149,703,869,258	122,319,301,750
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,154,517,896	4,729,299,443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	84,889,203,768	62,824,487,673
- Chi phí bằng tiền khác	1,339,074,134	4,538,631,674
<b>Cộng:</b>	<b>755,301,363,115</b>	<b>665,841,054,590</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

#### Bên liên quan

Công ty TNHH May Tân Mỹ  
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh  
Công ty CP Phú Mỹ  
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam  
Công ty TNHH MTV Blue Exchange  
Công ty TNHH B&O

#### Mối quan hệ

Công ty con  
Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn  
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn  
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty TNHH May Tân Mỹ</b>		
Chi phí gia công may phải trả	-	55,863,214,882
Chi phí NPL phải trả	-	179,025,334
Cung cấp NPL & gia công	-	1,051,438,567
Cho thuê MMTB, nhà xưởng	-	2,140,130,873
<b>Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh</b>		
Chi phí gia công may phải trả	-	
Bán hàng	-	
<b>Công ty CP Phú Mỹ</b>		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	300,000,000
Tiền thuê quyền sử dụng đất	-	
Tiền đầu tư trạm xử lý nước thải	-	
Tiền đất	-	
<b>Công ty TNHH MTV Blue Exchange</b>		
Mua hàng	-	
Bán hàng	-	68,266,765,260
<b>Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam</b>		
Bán hàng	-	930,408,904
<b>Công ty TNHH B&amp;O</b>		
Chi phí mua NPL	-	
Cung cấp NPL & gia công	-	25,840,203,471

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty TNHH May Tân Mỹ</b>		
Tiền thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị phải thu	-	996,891,391
Ứng trước tiền hàng	-	648,143,692
<b>Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh</b>		
Tiền hàng phải thu	-	19,964,680
<b>Công ty CP Phú Mỹ</b>		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	1,562,831,120
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch	-	3,970,052,514
Tiền thuê quyền sử dụng đất	-	
<b>Công ty TNHH MTV Blue Exchange</b>		
Tiền hàng phải thu	-	12,704,038,545
<b>Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam</b>		
Tiền hàng phải thu	-	
<b>Công ty TNHH B&amp;O</b>		
Tiền hàng phải thu	-	16,903,653,911
Ứng trước tiền hàng	-	
<b>Công ty TNHH May Tân Mỹ</b>		
Tiền gia công may phải trả	-	
<b>Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam</b>		
Chi phí gia công may phải trả	-	
<b>Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh</b>		
Tiền gia công may phải trả	-	
Ứng trước tiền hàng	-	3,200,000,000
<b>Công ty CP Phú Mỹ</b>		
Tiền thuê quyền sử dụng đất	-	718,750,000
<b>Công ty TNHH MTV Blue Exchange</b>		
Tiền hàng phải trả	-	
<b>Công ty TNHH B&amp;O</b>		
Tiền NPL & gia công phải trả	-	746,240

### 2. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ và công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu bao gồm: Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu,...

3. Những thông tin khác

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1- Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>51,698,035,820</b>	<b>48,561,956,357</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	9,708,077,603	9,283,381,937
- Các khoản dự phòng	03	V.12		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		10,947,471	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4	(777,961,409)	(820,692,000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	5,366,660,715	5,911,412,772
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>66,005,760,200</b>	<b>62,936,059,066</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41,832,451,422)	(97,513,522,081)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(49,602,503,510)	(13,410,219,588)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		71,288,512,933	21,909,157,139
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,755,660,156)	(1,059,878,460)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.3, V.20	(5,366,660,715)	(5,884,423,308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(3,100,294,365)	(5,675,631,392)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9,998,975,765)	(9,468,354,792)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>17,637,727,200</b>	<b>(48,166,813,416)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7, V.8, VI.1	(36,177,615,673)	(16,277,059,452)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.7	144,090,909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9	(30,347,553,918)	(6,750,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		24,665,960,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	633,870,500	820,692,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(41,081,248,182)</b>	<b>(22,206,367,452)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		21,061,270,000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	556,161,102,089	416,140,947,654
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(519,203,968,302)	(332,326,101,044)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,684,899,500)	(22,045,900,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>33,333,504,287</b>	<b>61,768,946,610</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>9,889,983,305</b>	<b>(8,604,234,258)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>29,689,818,218</b>	<b>16,357,573,577</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10,947,471)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>39,568,854,052</b>	<b>7,753,339,319</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân